

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TNW)

CTCP Nước sạch Thái Nguyên

Ngày 31/12/2024	10,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	7.0%	13.8%

DT thuần 2024
230
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 3.8%

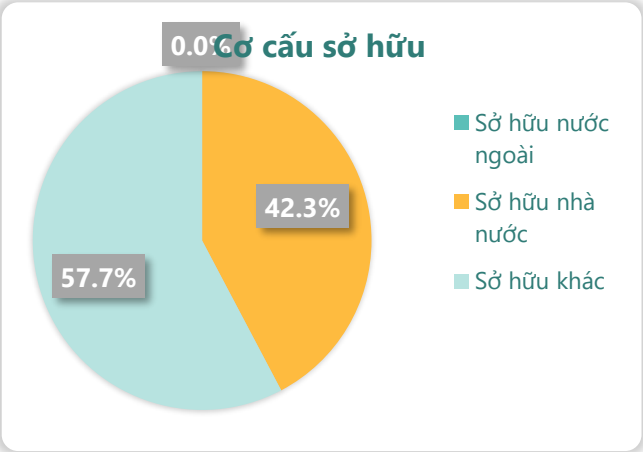
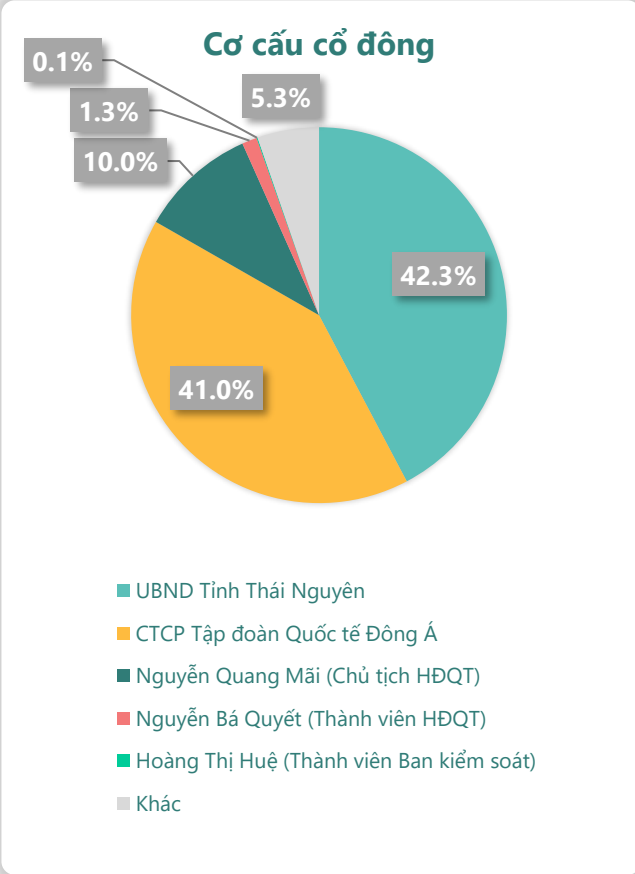
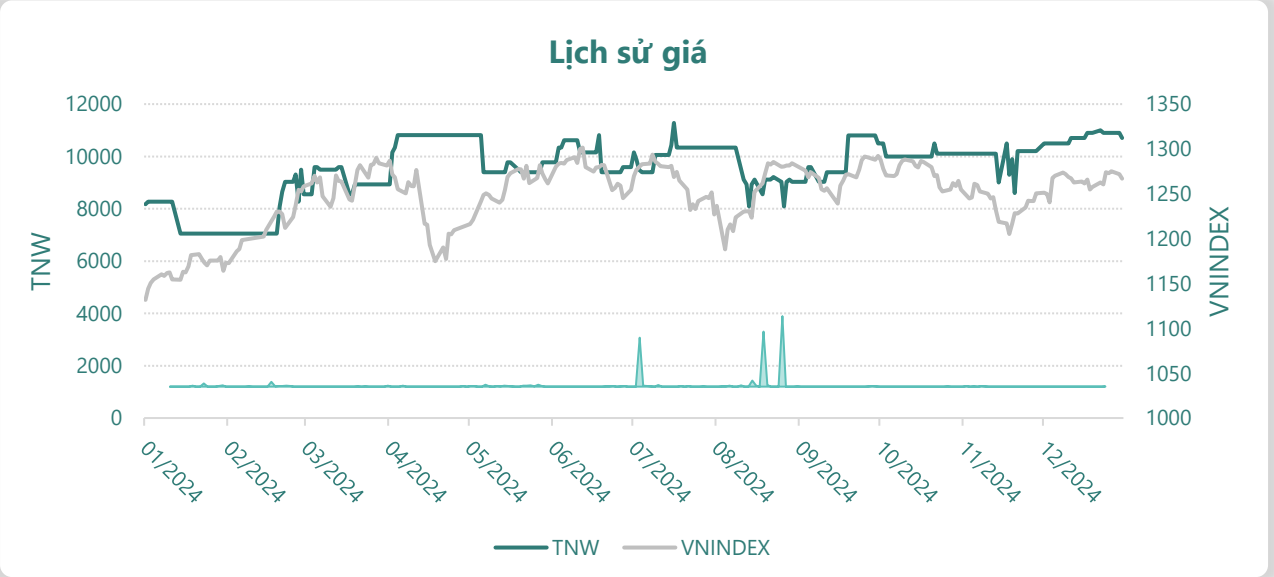
LN thuần 2024
-4.42
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.99 -28.9%

LN sau thuế 2024
-4.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.64 26.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
13.2%
YoY: +/-▼ 2.2%

ROE 2024
-2.2%
YoY: +/-▲ 0.6%

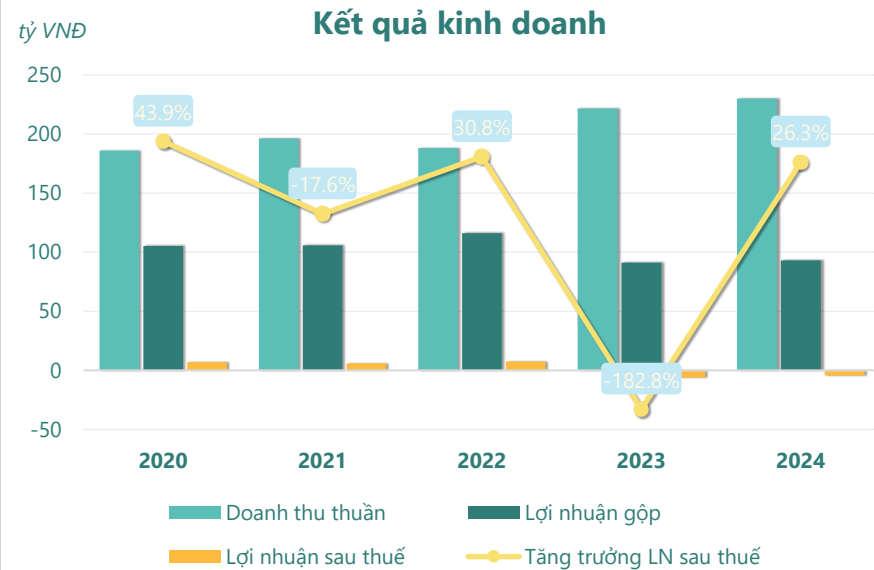
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,050 - 11,280
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	465
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.47
EPS	-326
P/E	-32.8



Năm **2024**, **TNW** ghi nhận doanh thu thuần **230.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **4.57** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.83%** và **tăng 26.3%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.18% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

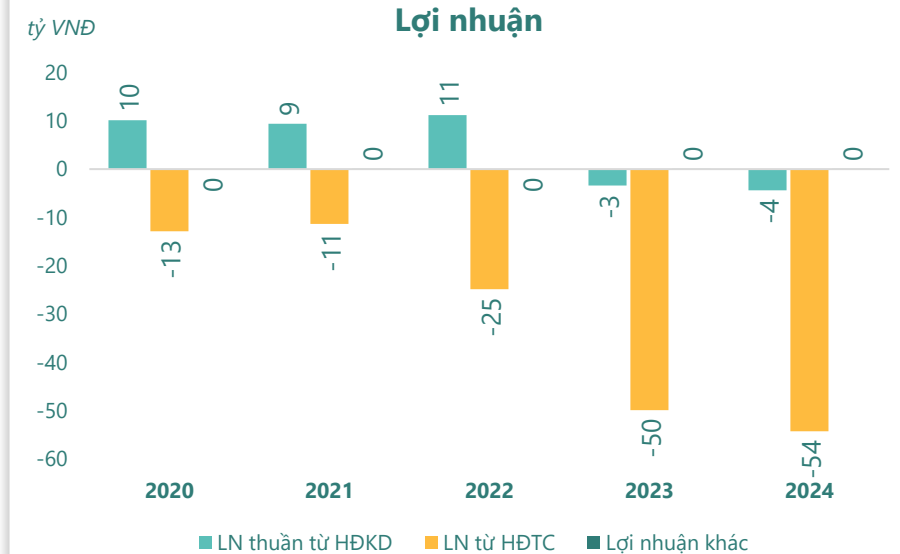
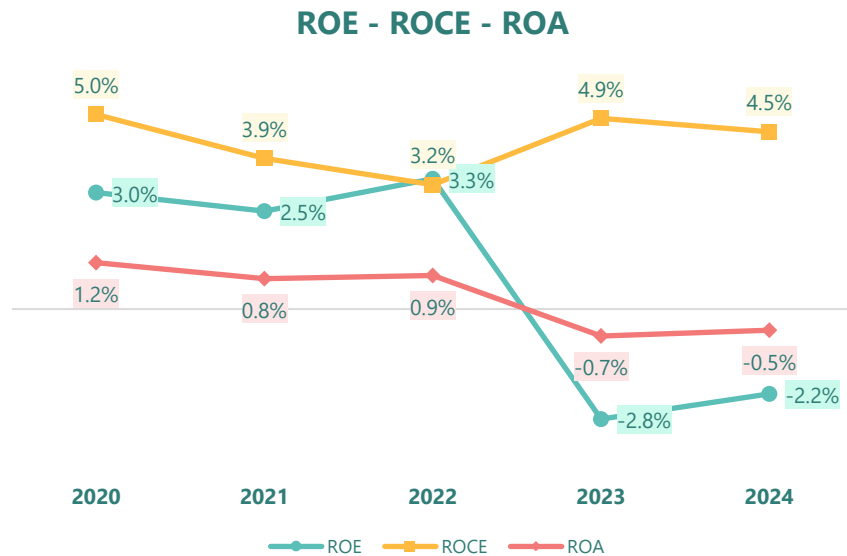
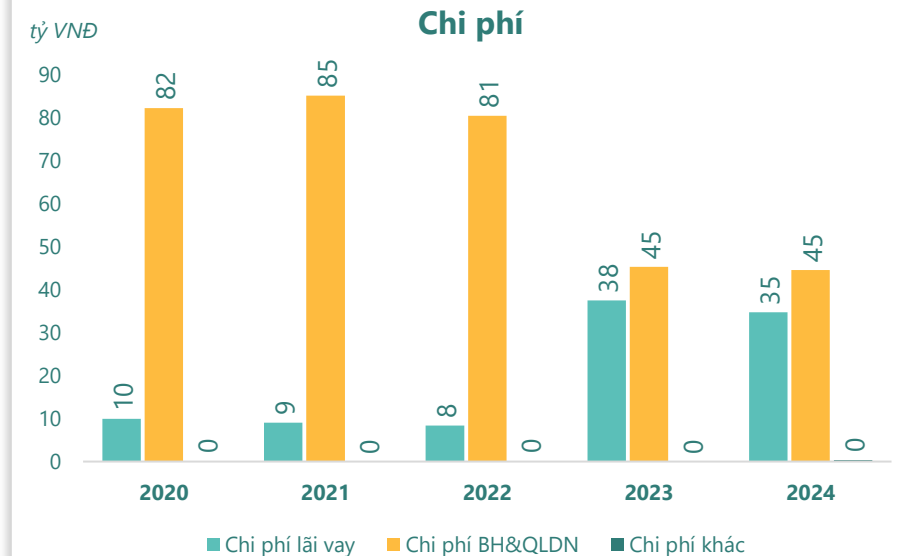
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của TNW năm 2024 giảm đi 0.99 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 4.42 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

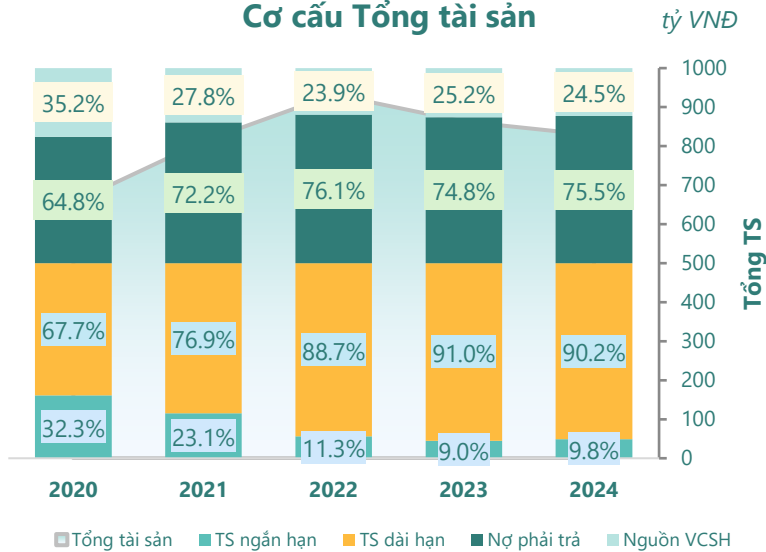
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **34.74** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **44.58** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.32** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TNW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-2.18%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

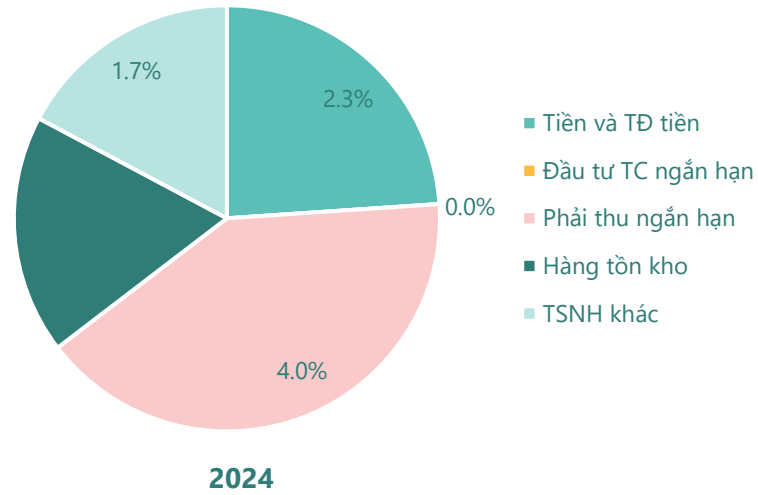


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

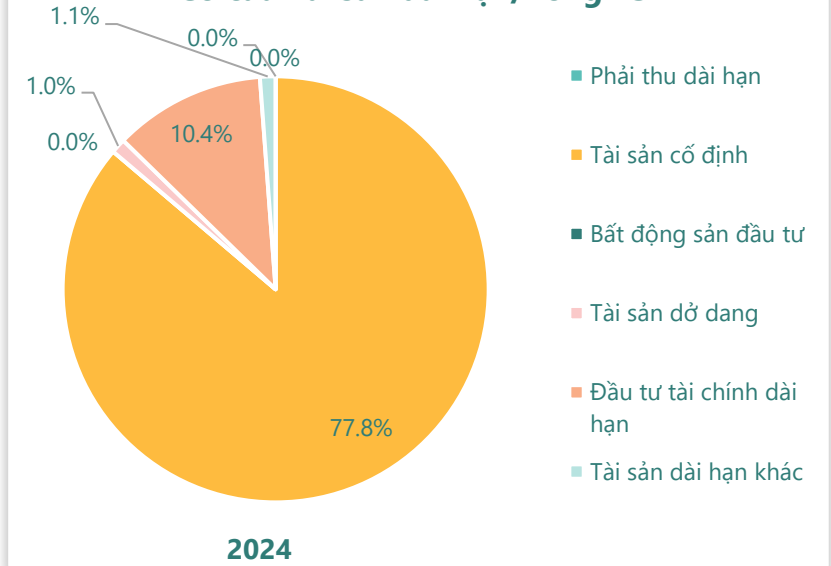
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TNW** năm 2024 đạt **828.3** tỷ đồng, giảm **4.03%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 90.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

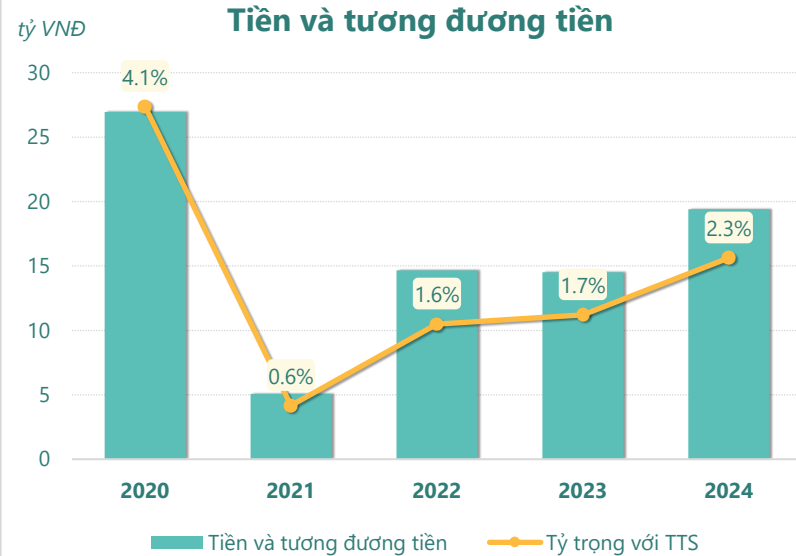
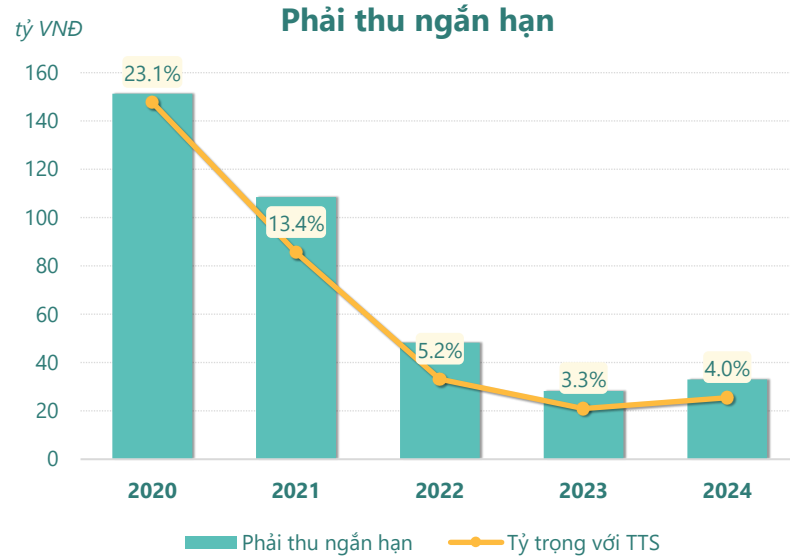
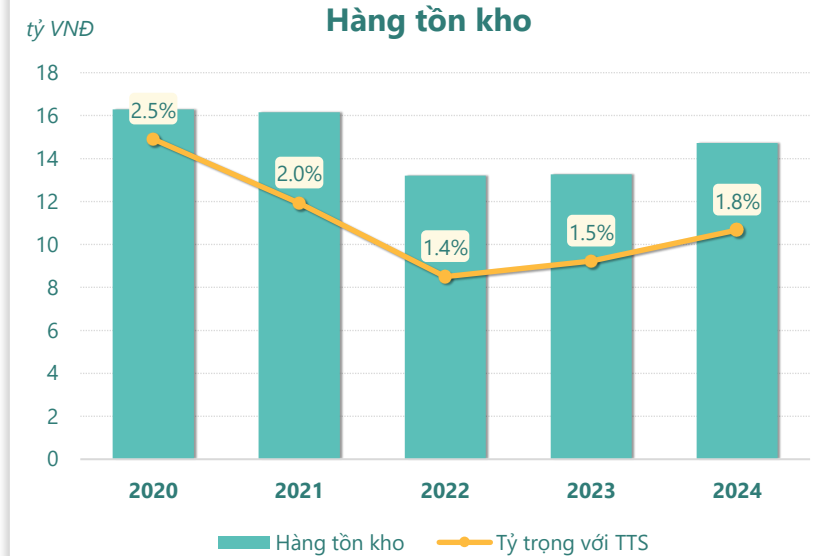
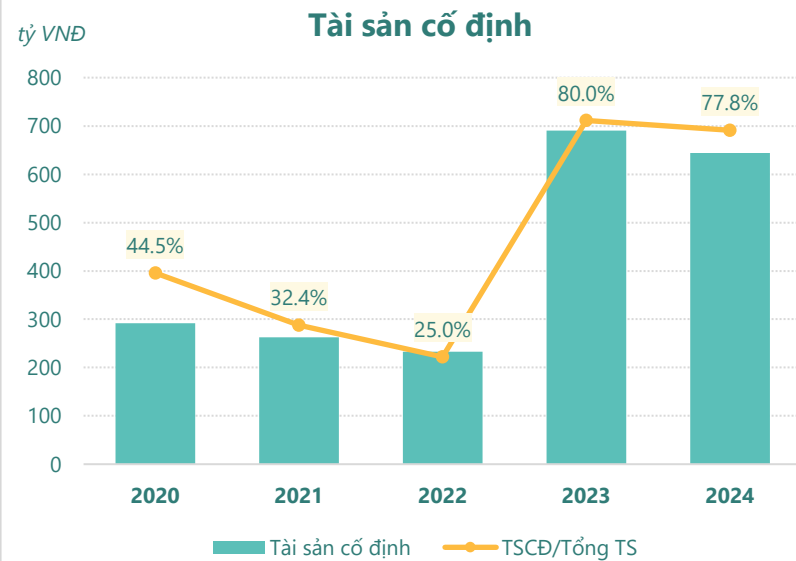
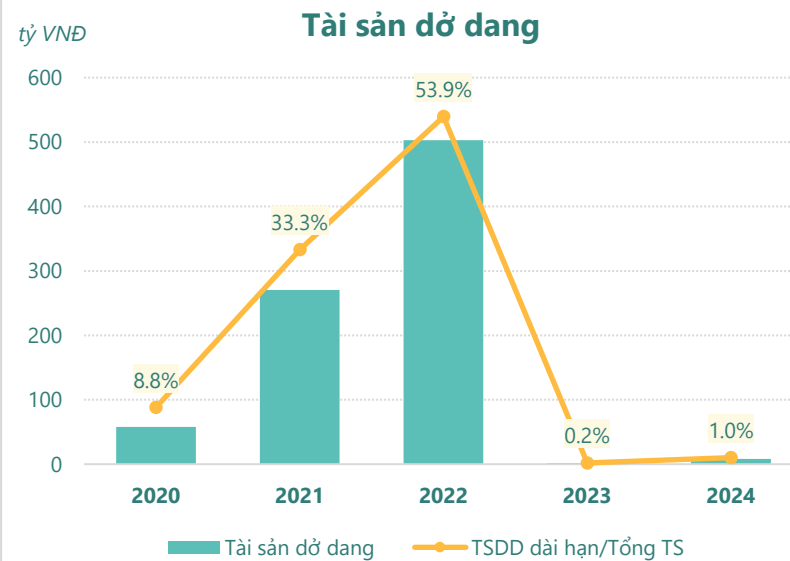
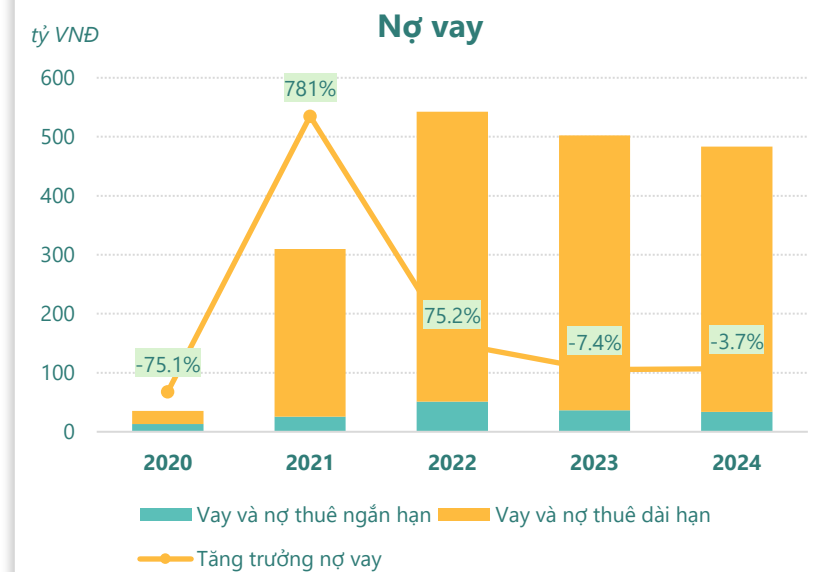
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TNW đạt **81.08** tỷ đồng, tăng trưởng **4.55%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **9.79%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.98%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.34% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

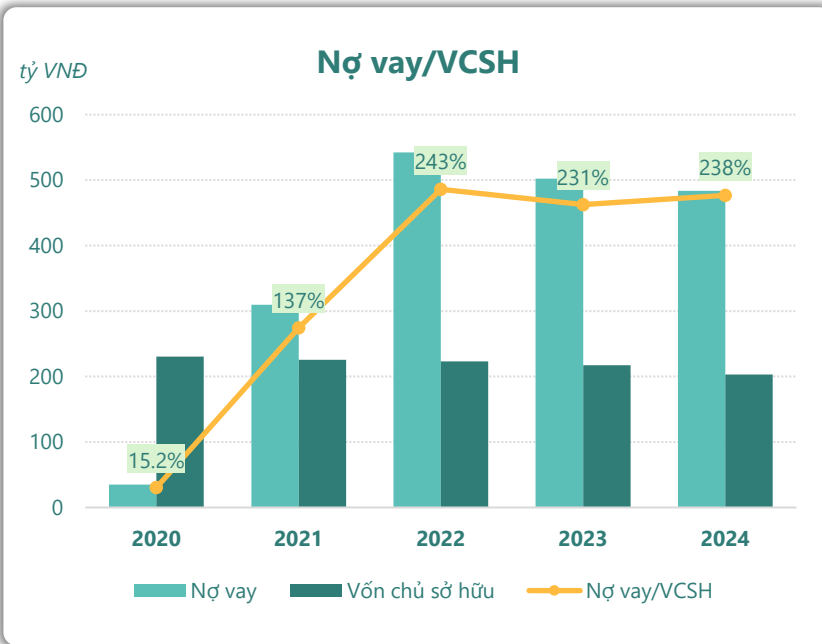
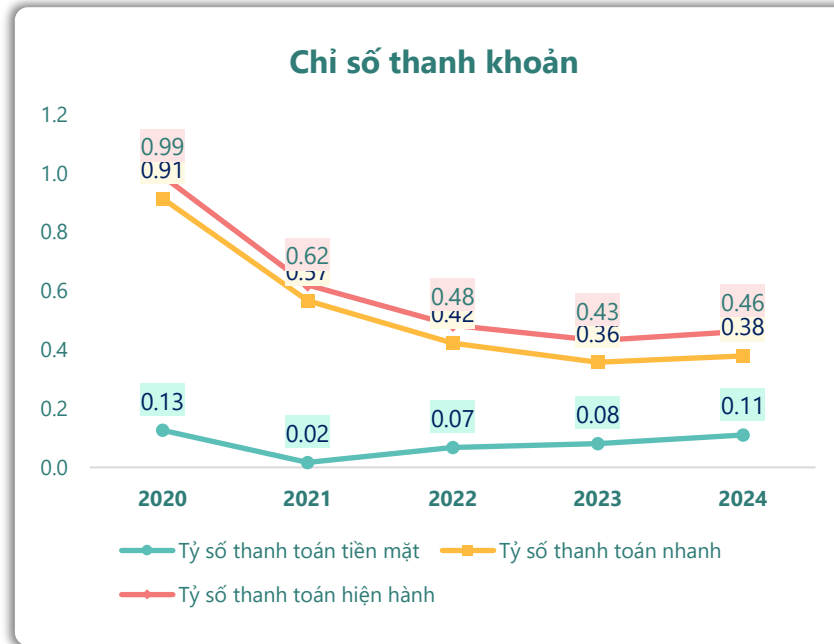
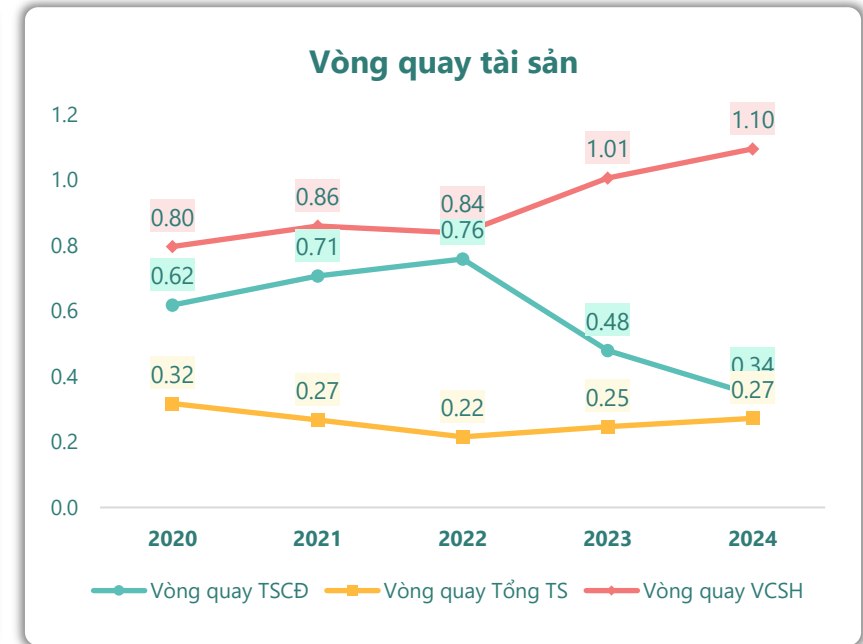
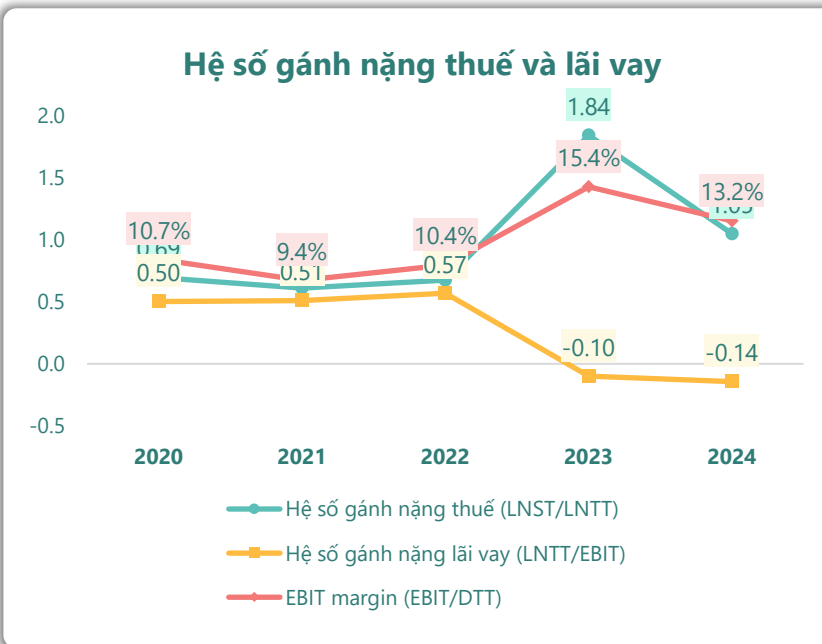
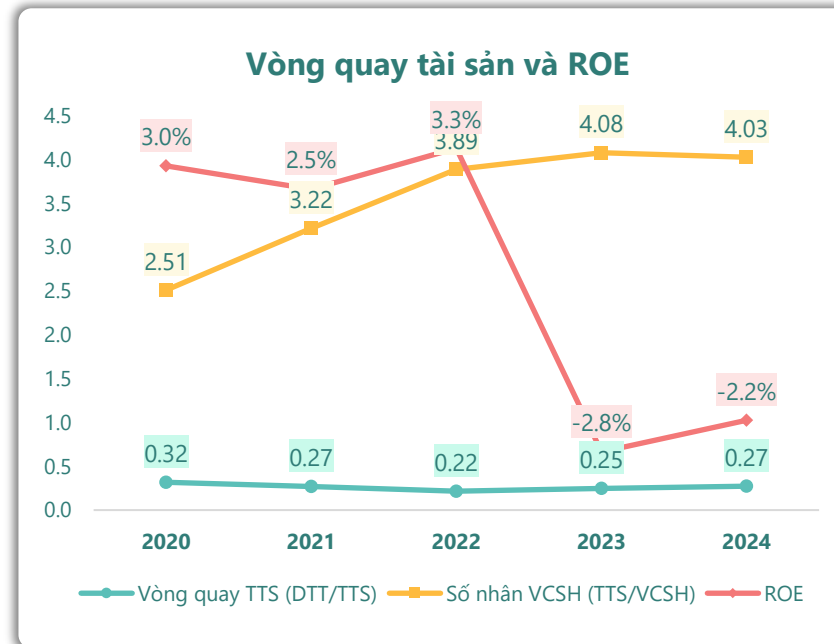
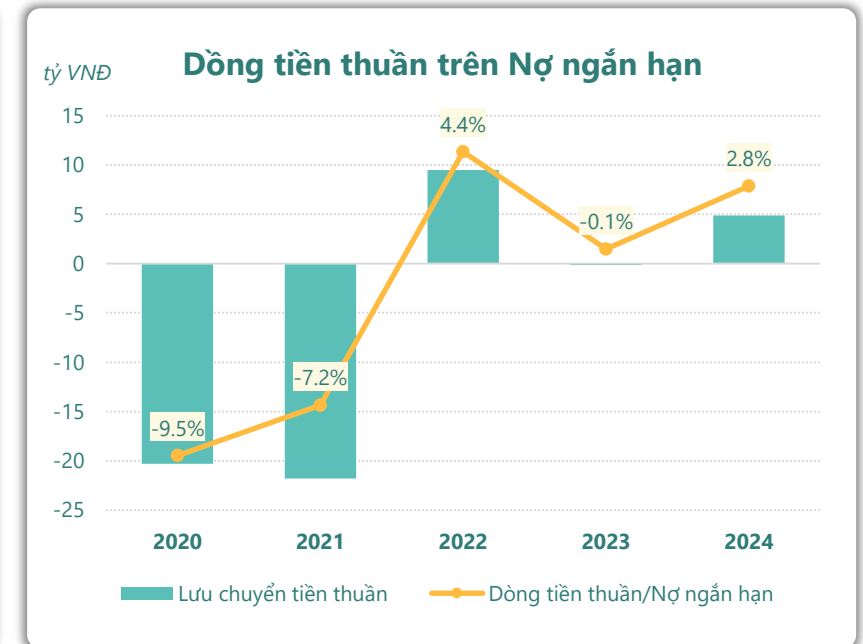
Tài sản dài hạn đạt **747.2** tỷ đồng giảm **4.87%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **90.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **77.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 10.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	196	188	222	230
Giá vốn hàng bán	90.5	72.0	130	137
Lợi nhuận gộp	106	116	91.2	93.2
Doanh thu HĐTC	1.94	1.58	0.07	0.04
Chi phí TC	13.3	26.4	49.9	54.3
Chi phí lãi vay	9.03	8.40	37.5	34.7
LN trong công ty LKLD	0.15	0.36	0.60	1.26
Chi phí bán hàng	70.5	67.0	20.3	20.7
Chi phí QLDN	14.7	13.5	25.0	23.9
LN thuần từ HĐKD	9.37	11.2	-3.43	-4.42
Lợi nhuận khác	0.02	-0.07	0.06	0.06
LN trước thuế	9.39	11.1	-3.37	-4.35
Lợi nhuận sau thuế	5.73	7.50	-6.21	-4.57
LNST của CĐ cty mẹ	5.73	7.50	-6.21	-4.57

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.1	30.7	61.8	63.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-190	-5.60	-11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	79.4	169	-56.4	-47.3
Tiền đầu kỳ	26.9	5.08	14.7	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	-21.8	9.49	-0.16	4.89
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.11	0	0
Tiền cuối kỳ	5.08	14.7	14.5	19.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	812	932	863	828
Tài sản ngắn hạn	188	105	77.6	81.1
Tiền và tương đương tiền	5.08	14.7	14.5	19.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	109	48.2	28.3	33.0
Hàng tồn kho	16.1	13.2	13.3	14.7
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	29.1	21.5	14.0
Tài sản dài hạn	625	827	786	747
Phải thu dài hạn	0.84	0	0	0
Tài sản cố định	263	233	691	644
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	271	503	1.67	8.39
Đầu tư tài chính dài hạn	83.7	84.1	84.7	85.9
Tài sản dài hạn khác	6.63	7.29	8.47	8.84
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	587	709	646	625
Nợ ngắn hạn	302	218	180	175
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.7	51.2	36.6	34.0
Phải trả người bán ngắn hạn	160	104	82.5	83.8
Nợ dài hạn	284	492	466	450
Vay và nợ thuê dài hạn	284	491	466	450
Nguồn vốn chủ sở hữu	226	223	217	203
Vốn chủ sở hữu	226	223	217	203
Vốn điều lệ	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0